

DANH MỤC THUỐC BHYT NĂM 2024

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẬT	CHỈ CHÚ
1	40.512	Losartan kali	Lipcor 50	viên	50mg	Uống	441	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
2	40.526	Telmisartan	Actelsar 40mg	Viên	40mg	Uống	2,586	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
3	40.173	Cefotaxim	Cefotaxime 1000	Lọ	1g	Tiêm	7,140	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
4	40.30.64	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	SaViPamol Plus	viên	325mg + 37.5mg	Uống	2,310	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
5	40.227	Ciprofloxacin	Medopiren 500 mg	Viên	500mg	Uống	2,237	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
6	40.678	Esomeprazol	Jiracek-20	Viên	20mg	Uống	760	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
7	40.678	Esomeprazol	Solezol	lọ	40mg	Tiêm	38,900	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
8	40.549	Atorvastatin	Lipvar 10	viên	10mg	Uống	305	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
9	40.807	Metformin hydroclorid	Panfor SR-500	Viên	500mg	Uống	1,200	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
10	40.48	Paracetamol (Acetaminophen)	Paracetamol Kabi AD	Lọ	1g	Tiêm	16,448	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
11	40.576	Piracetam	Pracetam 800	Viên	800mg	Uống	1,225	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
12	40.576	Piracetam	Cerahead	Viên	800mg	Uống	669	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	
13	40.558	Rosuvastatin	CHEMISTATIN 10MG	Viên	10mg	Uống	1,185	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
14	40.162	Cefadroxil	Xitoran	Viên	500mg	Uống	3,200	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
15	40.173	Cefotaxim	Tenamyl-Cefotaxime 1000	Lọ	1g	Tiêm	12,390	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
16	40.184	Cefuroxim	Xorimax 500mg	Viên	500mg	Uống	7,810	59/QĐ-TTMS:G1:N1:2022	
17	40.184	Cefuroxim	Negacef 500	Viên	500mg	Uống	5,980	59/QĐ-TTMS:G1:N2:2022	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHỦ
18	40.506	Irbesartan	Irprestan 150mg	Viên	150mg	Uống	1,918	59/QĐ-TTMS;G1;N1;2022	
19	40.512	Losartan kali	Lostad T50	Viên	50mg	Uống	1,390	59/QĐ-TTMS;G1;N1;2022	
20	40.41	Meloxicam	Meloxicam-Teva 7.5mg	Viên	7,5mg	Uống	928	59/QĐ-TTMS;G1;N1;2022	
21	40.807	Metformin hydroclorid	Metformin Stella 1000 mg	viên	1000mg	Uống	1,830	59/QĐ-TTMS;G1;N2;2022	
22	40.558	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	Viên	10mg	Uống	9,896	2990/QĐ-BYT;G2;N1;2022	
23	40.805	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	Bút tiêm	100U/ 1ml	Tiêm	200,508	3460/QĐ-BYT;G2;N1;2022	
24	40.558	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg	Viên	20mg	Uống	14,903	3460/QĐ-BYT;G2;N1;2022	
25	40.540	Clopidogrel base (dưới dạng với Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	Plavix 75mg	Viên	75mg	Uống	16,819	67/QĐ-BYT;G2;N1;2023	
26	40.227	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	Ciprobay 500	Viên	500mg	Uống	13,224	67/QĐ-BYT;G2;N1;2023	
27	40.800	Gliclazide	Diamicon MR	Viên	30mg	Uống	2,682	67/QĐ-BYT;G2;N1;2023	
28	40.800	Gliclazide	Diamicon MR 60mg	Viên	60mg	Uống	5,126	67/QĐ-BYT;G2;N1;2023	
29	05C.128	Đĩa long, Hoàng kỳ, Đường quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Bổ khí thông mạch K-Yingin	Gói	0,4g, 4g, 0,8g, 0,6g, 0,4g, 0,4g, 0,4g;	Uống	8,000	22/QĐ-Dược;G3;N2;2023;05	
30	05C.121	Xuyên tâm liên	Thiên sử thanh phế	Gói	150mg	Uống	12,000	22/QĐ-Dược;G3;N3;2023;08	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
31	05C.179.3	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thực, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo	Gonsa Bát trân	Gói	0,9g, 0,45g, 0,9g, 0,6g, 0,6g, 0,6g, 0,6g, 0,3g	Uống	7,000	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023;09	
32	40.838	Rocuronium bromid	Rocuronium-BFS	Ống	50 mg/5ml	Truyền tĩnh mạch	67,200	20/QĐ-Dược;G1;N4:2023;01	
33	40.116	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	BFS-Nabica 8,4%	Lọ	840 mg/ 10 ml	Tiêm	19,740	20/QĐ-Dược;G1;N4:2023;03	
34	40.532	Digoxin	Digoxin-BFS	Lọ	0.25mg/1ml. Lọ 1ml	Tiêm	16,000	20/QĐ-Dược;G1;N4:2023;07	
35	40.685	Acetyl leucin	Zentanil	Lọ	1g/10ml	Tiêm tĩnh mạch	24,200	20/QĐ-Dược;G1;N4:2023;08	
36	40.683	Rebamipid	Ayte	Viên	100mg	Uống	3,000	20/QĐ-Dược;G1;N3:2023;37	
37	40.414	Dutasteride	Avodart	Viên	0.5mg	Uống	17,257	20/QĐ-Dược;G1;N1:2023;12	
38	40.33	Etoricoxib	Roticox 90 mg film-coated tablets	Viên	90mg	Uống	13,650	20/QĐ-Dược;G1;N1:2023;21	
39	40.690	Metoclopramid	Elitan	Ống	10mg/2ml	Tiêm	14,200	20/QĐ-Dược;G1;N4:2023;30	
40	40.336	Flunarizin	Mirenzine 5	Viên	5mg	Uống	1,250	20/QĐ-Dược;G1;N3:2023;32	
41	40.478	Glyceril trinitrat (Nitroglycerin)	Nitralmyl 0,3	Viên	0,3mg	Ngậm dưới lưỡi	1,600	20/QĐ-Dược;G1;N4:2023;33	
42	40.580	Vinpocetin	Vincestad 5	Viên	5mg	Uống	2,200	20/QĐ-Dược;G1;N2:2023;40	
43	40.132	Gabapentin	Neubatel	Viên	300mg	Uống	1,000	20/QĐ-Dược;G1;N2:2023;55	
44	40.527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	Viên	40mg + 12.5mg	Uống	3,780	20/QĐ-Dược;G1;N3:2023;57	
45	40.22	Sevoflurane	Sevoflurane	Chai	100%; 250ml 300mg, 300mg, 150mg, 200mg, 150mg, 300mg, 50mg	Đường hô hấp	1,560,000	20/QĐ-Dược;G1;N1:2023;43	
46	05C.34.2	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bò công anh, Cam thảo	Khang Minh thanh huyết	Viên		Uống	1,990	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023;02	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHỦ
47	40.754	Trimebutin maleat	Decolic	Gói	24mg	Uống	2,100	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023;38	
48	40.64	Glucosamin	Vorifend 500	Viên	500mg	Uống	1,490	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023;47	
49	40.973	Budesonid	Symbicort Turbuhaler	Ống	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	219,000	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023;14	
50	40.688	Domperidon	Naupastad 10	Viên	10mg	Uống	450	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023;50	
51	40.678	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium vô định hình)	Raciper 20mg	Viên	20mg	Uống	950	93/QĐ-TTMS;G1;N2;2023	
52	40.30.42 7	Tamsulosin hydroclorid	Floesty	Viên	0,4mg	Uống	12,000	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
53	40.848	Atropin (sulfat)	Uni-Atropin	Ống	10mg/ml	Nhỏ mắt	12,600	19/QĐ-Dược;G1;N4;2024	
54	40.566	Ginkgo biloba	Tanakan	Viên	40mg	Uống	4,232	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
55	40.566	Ginkgo biloba	Giloba	Viên	40mg	Uống	3,850	19/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
56	40.232	Moxifloxacin	Moxieye	Lọ	5 mg/ml, Lọ 10 ml	Nhỏ mắt	65,000	19/QĐ-Dược;G1;N4;2024	
57	40.883	Natri clorid	Q-mumasa baby	Ống	0,9%; Ống 10ml	Nhỏ mắt	4,800	19/QĐ-Dược;G1;N4;2024	
58	40.30.84 8	Natri diquafosol	Diquas	Lọ	30mg/ml	Nhỏ mắt	129,675	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
59	40.881	Natri hyaluronat	Eyal-Q Ophthalmic solution	Lọ	5mg/5ml	Nhỏ mắt	37,296	19/QĐ-Dược;G1;N2;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
60	40.235	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment	Tuýp	0,3%	Tra mắt	74,530	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
61	40.235	Ofloxacin	Eyflox ophthalmic ointment	Tuýp	0,3%	Tra mắt	54,999	19/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
62	40.776	Prednisolon acetat	Pred Forte	Chai	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	36,300	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
63	40.206	Tobramycin	Tobrex	Lọ	3mg/ml	Nhỏ mắt	39,999	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
64	40.733	Saccharomyces boulardii	Normagut	Viên	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	6,500	19/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
65	40.805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Mixtard 30	Lọ	(700IU+300IU) / 10ml	Tiêm	62,000	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	
66	40.491	Amlodipin	Stadovas 5 CAP	Viên	5mg	Uống	720	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
67	40.829	Eperison	Materazzi	Viên	50mg	Uống	530	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
68	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Lahm	Gói	800mg + 611,76mg + 80mg/15g	Uống	3,250	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
69	40.510	Lisinopril	LISINOPRIL STELLA 10mg	Viên	10 mg	Uống	2,300	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	
70	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Scanneurion	Viên	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	1,100	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
71	40.1055	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Magne - B6 Stella Tablet	Viên	470mg + 5mg	Uống	820	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
72	40.531	Carvedilol	Sa Vi Carvedilol 6.25	Viên	6,25mg	Uống	520	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
73	40.973	Budesonide	Benita	Lọ	64mcg/ 0,05ml	Xịt mũi	90,000	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
74	40.903	Fluticason propionat	Meseca	Lọ	50mcg/0,05ml (0,1%)	Xịt mũi	96,000	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THÀI	CHI CHÚ
75	40.722	Diosmectit	Smetstad	Gói	3g/3,76g	Uống	1,900	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
76	40.481	Trimetazidin	Vaspycar MR	Viên	35mg	Uống	379	20/QĐ-Dược;G1;N3;2023	
77	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Chalme	Gói	800,4mg + 611,76mg/15g	Uống	3,200	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
78	40.61	Colchicin	Colchicine Stella 1mg	Viên	1mg	Uống	1,000	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
79	40.502	Felodipin	Mitbeplen 5mg	Viên	5mg	Uống	1,386	20/QĐ-Dược;G1;N3;2023	
80	40.1057	Vitamin C	VITAMIN C STELLA 1G	Viên	lg	Uống	1,900	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
81	40.867	Hydroxypropyl methylcellulose	Syseye	Lọ	30mg/10ml - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	30,000	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
82	40.82	Desloratadin	Deslora	Viên	5mg	Uống	1,575	20/QĐ-Dược;G1;N3;2023	
83	40.886	Olopatadin (hydroclorid)	Olevid	Lọ	2mg/ml - Lọ 5ml	Nhỏ mắt	88,000	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
84	40.538	Acetylsalicylic acid	Aspirin Stella 81mg	Viên	81mg	Uống	340	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
85	40.1032	Calci carbonat + Calci gluconolactat	CALCIUM STELLA 500MG	Viên	300mg + 2,940mg	Uống	3,500	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
86	40.90	Levocetirizin	Acritel-10	Viên	10mg	Uống	2,990	20/QĐ-Dược;G1;N4;2023	
87	40.67	Alphachymotrypsin	Masapon	Viên	4,2mg	Uống	610	20/QĐ-Dược;G1;N2;2023	
88	40.528	Valsartan	Valsarfast 80	Viên	80mg	Uống	4,095	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	
89	40.980	Salbutamol (sulfat)	Buto-Asma	Bình	100mcg/liều	Khí dung	51,000	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	
90	40.526	Telmisartan	Tolura 80mg	Viên	80mg	Uống	7,665	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	
91	40.800	Gliclazide	Gliclada 60mg modified - release tablets	Viên	60mg	Uống	4,830	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	
92	40.982	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Bình xịt	25mcg + 250mcg	Khí dung	278.090	20/QĐ-Dược;G1;N1;2023	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẢI	CHI CHỦ
93	05C.28	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Có mực.	Atiliver Diệp hạ châu	Viên	800mg, 200mg, 200mg, 200mg	Uống	2,330	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
94	05C.127.1	Đỉnh lăng, Bạch quả	Hoạt huyết dưỡng não TP	Gói	150mg, 75mg	Uống	3,200	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
95	05C.190.5	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	Tieukhatling caps	Viên	400mg, 200mg, 200mg, 200mg, 34mg, 30mg, 30mg, 20mg, 20mg, 100mg	Uống	3,500	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
96	05C.37.1	Kim tiền thảo, Râu mèo	Viên Nang Kim Tiền Thảo	Viên	2400mg; 1000mg	Uống	1,490	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
97	05C.140	Tho ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	Flavital 500	Viên	25mg, 25mg, 25mg, 25mg, 25mg, 50mg, 500mg	Uống	2,700	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
98	05C.209	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	Khang Minh ty viêm nang	Viên	600mg; 300mg; 300mg; 300mg; 50mg	Uống	2,280	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
99	05C.1	Gừng	Trà gừng	Túi	1,6g	Uống	1,000	22/QĐ-Dược;G3;N2:2023	
100	05C.8.9	Actiso.Rau đắng đất, Bìm bìm	Boganic	Viên	85mg + 64mg + 6,4mg	Uống	650	22/QĐ-Dược;G3;N1:2023	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHỦ
116	40.593	Clotrimazol	Biroxime	Tuýp	1% 20g	Dùng ngoài	19,700	388/QĐ-SYT;G1;N5;2023;79	
117	40.533	Dobutamin	Butavell	Lọ	50mg/ml lọ 5ml	Tiêm	36,908	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
118	40.553	Fenofibrat	Bredomax 300	Viên	300mg	Uống	3,300	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
119	40.549	Atorvastatin	Insuaet 20	Viên	20mg	Uống	349	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
120	40.559	Simvastatin	Simvastatin Savi 20	Viên	20mg	Uống	649	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
121	40.163	Cefalexin	Opxil 500mg	Viên	500mg	Uống	3,680	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
122	40.956	Sulpirid	Dogtapine	Viên	50mg	Uống	129	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
123	40.55	Piroxicam	Piroxicam	Viên	20mg	Uống	155	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
124	40.989	Bromhexin (hydroclorid)	Bromhexin Actavis 8mg	Viên	8mg	Uống	485	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
125	40.451	Tranexamic acid	Medsamic 250mg/5ml	Ống	250mg/5ml	Tiêm	11,288	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
126	40.235	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Lọ	3mg/ml lọ 5ml	Nhỏ mắt	52,900	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
127	40.666	Famotidin	Famogast	Viên	40mg	Uống	3,000	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
128	40.220	Clarithromycin	Clarithromycin Stella 500mg	Viên	500mg	Uống	3,800	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
129	40.501	Enalapril	Enalapril Stella 10mg	Viên	10mg	Uống	497	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
130	40.519	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	Viên	20mg	Uống	520	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
131	40.559	Simvastatin	Simvastatin Stella 10mg	Viên	10mg	Uống	620	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
132	40.807	Metformin	Metformin 850mg	Viên	850mg	Uống	225	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
133	40.656	Povidon iodine	Betadine Antiseptic Solution 10% w/v	Chai	10% kl/tt chai 125ml	Dùng ngoài	42,400	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THÀU	CHI CHÚ
134	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Agi-Tyfedol 500	Viên	500mg	Uống	158	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
135	40.698	Hyoscin butylbromid	Buscopan	Viên	10mg	Uống	1,120	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
136	40.679	Pantoprazol	SaVi Pantoprazole 40	Viên	40mg	Uống	790	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
137	40.48	Paracetamol	Pharbacol	Viên	650mg	Uống	1,000	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
138	40.549	Atorvastatin	Lipotatin 20mg	Viên	20mg	Uống	440	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
139	40.451	Tranexamic acid	Cammic	Ống	250mg/5ml	Tiêm	1,650	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
140	40.219	Azithromycin	PyneAZI 500	Viên	500mg	Uống	2,900	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
141	40.455	Albumin	Human Albumin 20% Octapharma	Chai	10g/50ml	Tiêm truyền	575,000	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
142	40.775	Methyl prednisolon	Depo-Medrol	Lọ	40mg/ml	Tiêm	34,669	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
143	40.169	Cefixim	Cefimed 200mg	Viên	200mg	Uống	16,790	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
144	40.245	Doxycyclin	Cyclindox 100mg	Viên	100mg	Uống	1,480	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
145	40.956	Sulpirid	Devodil 50	Viên	50mg	Uống	2,600	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
146	40.37	Ibuprofen	Ibuprofen	Viên	400mg	Uống	313	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
147	40.776	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	Viên	5mg	Uống	89	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
148	40.776	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	Viên	5mg	Uống	89	388/QĐ-SYT;G1;N5;2023;79	
149	40.798	Acarbose	SaVi Acarbose 50	Viên	50mg	Uống	1,900	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
150	40.659	Furosemid	Agifuros	Viên	40mg	Uống	86	388/QĐ-SYT;G1;N5;2023;79	
151	40.775	Methyl prednisolon	Vinsolon	Lọ	40mg	Tiêm	6,000	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHỦ
171	40.775	Methyl prednisolon	Pdsolone-40mg	Lọ	40mg	Tiêm	24,490	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
172	40.288	Fluconazol	Flucozal 150	Viên	150mg	Uống	23,793	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
173	40.451	Tranexamic acid	Medsamic 500mg/5ml	Ống	500mg/5ml	Tiêm	21,500	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
174	40.260	Aciclovir	Kemivir 800mg	Viên	800mg	Uống	12,400	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
175	40.163	Cefalexin	Cephalexin PMP 500	Viên	500mg	Uống	1,365	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
176	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Tatanol	Viên	500mg	Uống	227	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
177	40.245	Doxycyclin	Doxycyclin 100 mg	Viên	100mg	Uống	504	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
178	40.775	Methyl prednisolon	Gomes	Viên	16mg	Uống	1,690	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
179	40.37	Ibuprofen	Hagifen	viên	400mg	Uống	420	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
180	40.229	Levofloxacin	LevoDHG 250	viên	250mg	Uống	1,020	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
181	40.807	Metformin	Glumeform 850	viên	850mg	Uống	433	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
182	40.260	Aciclovir	Acyclovir Stella 800mg	Viên	800mg	Uống	4,000	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
183	40.476	Atenolol	Stadnolol 50	Viên	50mg	Uống	470	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
184	40.807	Metformin	Gludipha 850	Viên	850mg	Uống	210	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
185	40.30	Diclofenac	Diclofenac DHG	viên	50mg	Uống	152	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
186	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	Imidu 60mg	Viên	60mg	Uống	1,953	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
187	40.549	Atorvastatin	Statinagi 20	Viên	20mg	Uống	160	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
188	40.476	Atenolol	Aginolol 50	Viên	50mg	Uống	95	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
189	40.496	Captopril	Captagim	Viên	25mg	Uống	105	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	DƯỞNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
190	40.918	Methyl ergometrin maleat	Methylexergometrine Maleate Injection 0,2mg-1ml	Ống	0,2mg/ml	Tiêm	18,900	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
191	40.2	Bupivacain hydroclorid	Marcaïne Spinal Heavy	Ống	0,5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm	37,872	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
192	40.227	Ciprofloxacin	Nafloxin solution for infusion 200mg/100ml	Chai	200mg/100ml	Tiêm	41,000	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
193	40.12	Lidocain hydroclorid	Falipan	Ống	200mg/10ml	Tiêm	14,750	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
194	40.775	Methyl prednisolon	Medrol	Viên	4mg	Uống	983	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
195	40.288	Fluconazol	Fluxar	Chai	2mg/ml chai 100ml	Tiêm truyền	121,995	388/QĐ-SYT;G1;N5;2023;79	
196	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Efferalgan	Viên	500mg	Uống	2,445	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
197	40.659	Furosemid	Furosemidum Polpharma	Ống	10mg/ml	Tiêm	4,400	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
198	40.55	Piroxicam	Pimoint	Viên	20mg	Uống	4,500	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
199	40.91	Loratadin	Lortalesvi	Viên	10mg	Uống	1,785	388/QĐ-SYT;G1;N1;2023;79	
200	40.220	Clarithromycin	Agiclar 500	Viên	500mg	Uống	1,980	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
201	40.212	Metronidazol	Metronidazol Kabi	Chai	5mg/ml chai 100ml	Tiêm truyền	5,340	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
202	40.288	Fluconazol	Zolmed 150	Viên	150mg	Uống	1,544	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
203	40.519	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	Viên	20mg	Uống	504	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
204	40.455	Albumin	Human Albumin 20% Octapharma	Chai	10g/50ml	Tiêm truyền	575,000	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
205	40.665	Cimetidin	Cimetidine MKP 200	Viên	200mg	Uống	350	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
206	40.219	Azithromycin	PymeAZI 500	Viên	500mg	Uống	2,900	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	DƯNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THÀI	CHI CHÚ
207	40.154	Amoxicilin	Moxacin	Viên	500mg	Uống	1,200	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
208	40.800	Gliclazid	Dorocron MR 30mg	Viên	30mg	Uống	273	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
209	40.260	Aciclovir	Medskin clovir 800	viên	800mg	Uống	3,200	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
210	40.59	Allopurinol	Angut	viên	300mg	Uống	509	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
211	40.219	Azithromycin	Zaromax 500	viên	500mg	Uống	5,250	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
212	40.800	Gliclazid	Glumeron 30 MR	viên	30mg	Uống	569	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
213	40.91	Loratadin	Clanoz	viên	10mg	Uống	294	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
214	40.451	Tranexamic acid	Trenzamin 500mg inj.	Ống	10% 5ml	Tiêm	10,700	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
215	40.679	Pantoprazol	Pantium-40	Viên	40 mg	Uống	575	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
216	40.41	Meloxicam	Moov 15	Viên	15mg	Uống	450	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	
217	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Augixicine 500mg/62,5mg	Gói	500mg; 62,5mg	Uống	1,680	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
218	40.41	Meloxicam	Meloxicam 15mg/1,5ml	Ống	15mg/1,5ml	Tiêm	1,750	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
219	40.666	Famotidin	Famotidin 40mg	Viên	40mg	Uống	394	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
220	40.922	Alverin citrat	Spas-Agi	Viên	40mg	Uống	110	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
221	40.553	Fenofibrat	Lipagim 300	Viên	300mg	Uống	425	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
222	40.955	Risperidon	Risperidon VPC 2	Viên	2mg	Uống	1,995	388/QĐ-SYT;G1;N3;2023;79	
223	40.306	Metronidazol	Metronidazol	Viên	250mg	Uống	133	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
224	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 10ml	Ống	10ml	Tiêm	685	388/QĐ-SYT;G1;N4;2023;79	
225	40.451	Tranexamic acid	Haemostop	Ống	250mg/5ml	Tiêm	6,445	388/QĐ-SYT;G1;N2;2023;79	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	DUỐNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THÀU	CHI CHỦ
245	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Imidu 60mg	Viên	60mg	Uống	1,953	388/QĐ-SYT;G1:N3;2023;79	
246	40.41	Meloxicam	Meve-Raz	Ống	15mg/1,5ml	Tiêm	21,315	388/QĐ-SYT;G1:N1;2023;79	
247	40.800	Gliclazid	Gliclada 30mg	Viên	30mg	Uống	2.289	388/QĐ-SYT;G1:N1;2023;79	
248	40.37	Ibuprofen	Painfree	Viên	200mg	Uống	2,500	388/QĐ-SYT;G1:N3;2023;79	
249	40.148	Mebendazol	Fugacar	Viên	500mg	Uống	19,572	388/QĐ-SYT;G1:N1;2023;79	
250	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab.	Viên	500mg	Uống	480	388/QĐ-SYT;G1:N1;2023;79	
251	40.148	Mebendazol	Fugacar	Viên	500mg	Uống	19,572	388/QĐ-SYT;G1:N1;2023;79	
252	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab.	Viên	500mg	Uống	480	388/QĐ-SYT;G1:N1;2023;79	
253	40.91	Loratadin	Lorastad 10 Tab.	Viên	10mg	Uống	850	388/QĐ-SYT;G1:N3;2023;79	
254	40.132	Gabapentin	Neupencap	Viên	300mg	Uống	830	145/QĐ-Dược;G1:N2;2024	
255	40.37	Ibuprofen	Ibuprofen 400mg	Viên	400 mg	Uống	390	145/QĐ-Dược;G1:N2;2024	
256	40.15	Midazolam	Zodalan	Ống	5mg/1ml	Tiêm	15,750	145/QĐ-Dược;G1:N4;2024	
257	40.225	Spiramycin + metronidazol	Daphazyl	Viên	750.000IU + 125mg	Uống	1,500	145/QĐ-Dược;G1:N2;2024	
258	40.553	Fenofibrat	Colestrim	Viên	160mg	Uống	1,450	145/QĐ-Dược;G1:N2;2024	
259	40.566	Ginkgo biloba	Giloba	Viên	40mg	Uống	3,500	145/QĐ-Dược;G1:N2;2024	
260	40.64	Glucosamin	Flexsa 1500	Gói	1500mg	uống	8,500	145/QĐ-Dược;G1:N1;2024	
261	40.1043	Mecobalamin	Mebaal 1500	Viên	1500mcg	Uống	3,000	145/QĐ-Dược;G1:N5;2024	
262	40.733	Saccharomyces boulardii	Normagut	Viên	2,5x10^9 tế bào/250mg	uống	6,780	145/QĐ-Dược;G1:N1;2024	
263	40.30.42 7	Tamsulosin hydroclorid	FLOEZY	Viên	0.4 mg	uống	12,000	145/QĐ-Dược;G1:N1;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	DƯỠNG ĐÚNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
264	40.973	Budesonid	Benita	Lọ	64mcg/0,05ml; 120 liều	Xịt mũi	90.000	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
265	40.886	Olopatadin hydrochlorid	Olevid	Lọ	0,2% (w/v) - Lọ 5ml	Nhỏ mắt	88.000	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
266	40.154	Amoxicilin	Moxacin 500 mg	Viên	500mg	Uống	1,365	145/QĐ-Dược:G1:N3:2024	
267	40.476	Atenolol	Teginol 50	viên	50mg	Uống	424	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
268	40.688	Domperidon	Modom's	viên	10mg	Uống	257	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
269	40.87	Fexofenadin	Telfor 60	viên	60mg	Uống	668	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
270	40.800	Gliclazid	Glumeron 30 MR	viên	30mg	Uống	514	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
271	40.725	Kẽm gluconat	Zinc	viên	70mg	Uống	630	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
272	40.807	Metformin	Glumeform 850	viên	850mg	Uống	460	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
273	40.775	Methyl prednisolon	Medlon 16	viên	16mg	Uống	1,364	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
274	40.842	Tolperison	Mynarac	viên	150mg	Uống	1,550	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
275	40.899	Betahistin	Serc 8mg	Viên	8mg	Uống	1,701	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
276	40.493	Bisoprolol	Bisoprolol 2,5mg	Viên	2,5mg	Uống	684	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
277	40.21	Propofol	Fresofol 1% MCT/LCT	Ống	1% (10mg/ml)	Tiêm	25,500	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
278	40.955	Risperidon	Rileptid	Viên	2mg	Uống	4,000	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
279	40.288	Fluconazol	Flucozal 150	Viên	150mg	Uống	24,150	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
280	40.800	Gliclazid	Gliclada 30mg	Viên	30mg	Uống	2,289	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
281	40.800	Gliclazid	Gliclada 60mg modified - release tablets	Viên	60mg	Uống	4,788	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
282	40.527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Tolucombi 40mg/12,5mg tablets	Viên	40mg + 12,5mg	Uống	8,589	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
283	40.685	Acetyl leucin	Stadleucin	Viên	500mg	Uống	2.200	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
284	40.538	Acetylsalicylic acid	Aspirin Stella 81 mg	viên	81mg	uống	350	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
285	40.496	Captopril	Captopril STELLA 25 mg	Viên	25mg	Uống	450	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
286	40.736	Diosmin + hesperidin	Diosmin 500	Viên	450mg+ 50mg	Uống	1.638	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
287	40.502	Felodipin	Felodipine STELLA 5 mg retard	Viên	5mg	Uống	1.500	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
288	40.553	Fenofibrat	Fenostad 200	Viên	200mg	Uống	2.200	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
289	40.229	Levofloxacin	L-Stafloxin 250	viên	250mg	Uống	1.015	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
290	40.91	Loratadin	Lorastad 10 Tab.	Viên	10mg	Uống	850	145/QĐ-Dược:G1;N3;2024	
291	40.807	Metformin	Metformin STELLA 850 mg	Viên	850mg	Uống	700	145/QĐ-Dược:G1;N1;2024	
292	40.519	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	Viên	20mg	Uống	520	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
293	40.559	Simvastatin	Simvastatin Stella 10 mg	Viên	10mg	Uống	620	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
294	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magne - B6 Stella Tablet	viên	470mg + 5mg	uống	800	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
295	40.656	Povidon iodin	Povidon iod 10%	Chai	10%/500ml	Dùng ngoài	44.602	145/QĐ-Dược:G1;N4;2024	
296	40.656	Povidon iodin	Povidon iod 10%	Chai	10%/1000ml	Dùng ngoài	81.375	145/QĐ-Dược:G1;N4;2024	
297	40.798	Acarbose	SaVi Acarbose 50	Viên	50mg	Uống	1.970	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
298	40.497	Carvedilol	SaVi Carvedilol 6,25	Viên	6,25mg	Uống	439	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
299	40.559	Simvastatin	Simvastatin Savi 20	Viên	20mg	Uống	655	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	
300	40.526	Telmisartan	SaVi Telmisartan 80	Viên	80mg	Uống	795	145/QĐ-Dược:G1;N2;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THAU	CHI CHÚ
301	40.1057	Vitamin C	Amsurvit-C 1000	viên	1000mg	uống	1,890	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
302	40.580	Vinpocetin	Vincestad 5	viên	5mg	uống	2,050	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
303	40.1032	Calci carbonat+ calci gluconolactat	Calcium Stella 500 mg	Viên	300mg + 2,940mg	Uống	3,500	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
304	40.336	Flunarizin	Mirenzine 5	Viên	5mg	Uống	1,250	145/QĐ-Dược:G1:N3:2024	
305	40.1015	Glucose	Glucose 5%	Chai	5%; 500ml	Tiêm truyền	7,979	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
306	40.1015	Glucose	GLUCOSE 10%	Chai	10%/500ml	Tiêm truyền	9,450	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
307	40.1015	Glucose	Glucose 30%	Chai	30%; 500ml	Tiêm truyền	15,435	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
308	40.90	Levocetirizin	Acritel-10	Viên	10mg	Uống	2,990	145/QĐ-Dược:G1:N2:2024	
309	40.12	Lidocain hydroclodrid	LIDOCAIN KABI 2%	Ống	40mg/2ml	Tiêm	680	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
310	40.670	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Chalme	Gói	(800,4mg;611,76mg)/15g	Uống	3,200	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
311	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Lahm	Gói	(800mg + 611,76mg + 80mg)/15g	Uống	3,250	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
312	40.1020	Manitol	Manitol	Chai	20% x 250ml	Tiêm truyền	19,845	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
313	40.212	Metronidazol	Metronidazol Kabi	Chai	500mg/100ml	Tiêm truyền	7,559	145/QĐ-Dược:G1:N4:2024	
314	40.576	Piracetam	Pracetam 1200	Viên	1200mg	Uống	2,550	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
315	40.510	Lisinopril	Lisinopril STELLA 10 mg	Viên	10 mg	Uống	2,300	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
316	40.1015	Glucose	Dextrose	Chai	5%, 500ml	Tiêm truyền	20,000	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	
317	40.1015	Glucose	Dextrose 10%	Chai	10% 500ml	Tiêm truyền	27,000	145/QĐ-Dược:G1:N1:2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
318	40.212	Metronidazol	Metronidazole/Vioser	Chai	500mg/100ml	Tiêm truyền	19,000	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
319	40.451	Tranexamic acid	Haemostop	Ống	250mg/5ml	Tiêm	6,445	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
320	40.80	Cinnarizin	Stugeron	Viên	25mg	Uống	743	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
321	40.533	Dobutamin	Butavell	Lọ	50mg/ml	Tiêm	36,908	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
322	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Mixtard 30	Lọ	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	65,000	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
323	40.227	Ciprofloxacin	Ciloxan	Lọ	3mg/ml	Nhỏ mắt	68,999	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
324	40.656	Povidon iodon	Betadine Antiseptic Solution 10%w/v	Chai	10% kl/tt	Dùng ngoài	42,400	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
325	40.838	Rocuronium bromid	Noveron	Lọ	10mg/ml	Tiêm	43,900	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
326	40.980	Salbutamol sulfat	Buto-Asma	Bình	100mcg/liều	Đường hô hấp	50,000	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
327	40.982	Salmeterol+ fluticason propionat	Combiwave SF 250	Bình	25mcg + 250mcg	Dạng hít	100,800	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
328	40.436	Sắt sulfat + acid folic	Tardyferon B9	Viên	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	2,849	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
329	40.22	Sevofluran	Sevoflurane	Chai	100% (tt/tt)	Đường hô hấp	1,552,000	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
330	40.61	Colechicin	Colchicine	Viên	1mg	Uống	1,000	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
331	40.33	Etoricoxib	Magrax	Viên	90mg	Uống	1,174	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
332	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Imidu® 60mg	viên	60mg	Uống	1,953	145/QĐ-Dược;G1;N3;2024	
333	40.527	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	viên	40mg + 12,5mg	Uống	3,990	145/QĐ-Dược;G1;N3;2024	
334	40.169	Cefixim	Cifataze DT-200	viên	200mg	Uống	3,330	145/QĐ-Dược;G1;N3;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HÀM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẢI	CHI CHÚ
335	40.48	Paracetamol	Pharbacol	viên	650mg	Uống	1,000	145/QĐ-Dược;G1;N3;2024	
336	40.12	Lidocain hydroclorid	Vinildo 200mg	Ống	200mg/10ml	Tiêm	15.000	145/QĐ-Dược;G1;N4;2024	
337	40.553	Fenofibrat	Bredomax 300	viên	300mg	Uống	3,300	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
338	40.710	Lactulose	Laevolac	Gói	10g/15ml	Uống	2,583	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
339	40.501	Enalapril	Prilocare 10	viên	10mg	Uống	449	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
340	40.829	Eperison	Ryzonal	Viên	50mg	Uống	440	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
341	40.998	N-acetylcystein	Paratriam 200mg Powder	Gói	200mg	Uống	1,605	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
342	40.1021	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	Chai	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	7,980	145/QĐ-Dược;G1;N4;2024	
343	40.1026	Ringer lactat	Ringer lactate	Chai	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H2O 0,135g	Tiêm truyền	7,980	145/QĐ-Dược;G1;N4;2024	
344	40.67	Alpha chymotrypsin	Masapon	viên	4200IU	uống	780	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
345	40.481	Trimetazidin	Vashasan MR	viên	35mg	Uống	350	145/QĐ-Dược;G1;N3;2024	
346	05C.34.2	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Khang Minh thanh huyết	Viên	300mg; 300mg; 150mg; 200mg; 150mg; 300mg; 50mg	Uống	1,990	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
347	05C.128	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Bổ khí thông mạch K-Yingin	Gói	0,4g; 4g; 0,8g; 0,6g; 0,4g; 0,4g; 0,4g;	Uống	8,000	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
348	05C.28.2	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cò mực	Atiliver Diệp hạ châu	Viên	800mg; 200mg; 200mg; 200mg	Uống	2,330	206/QĐ-Dược;G3;N2;2024	
349	05C.179.3	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thực, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo	Gonsa Bát trân	Gói	0,9g; 0,45g; 0,9g; 0,6g; 0,6g; 0,6g; 0,6g; 0,3g	Uống	7,000	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
350	05C.37.1	Kim tiền thảo, Râu mèo	Viên nang kim tiền thảo	Viên	2400mg + 1000mg	Uống	1,490	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
351	05C.67	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh.	Khang minh phong thấp nang	Viên	400mg; 600mg; 600mg; 600mg	Uống	2,200	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
352	05C.190.5	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	Tieukhatling caps	Viên	400mg + 200mg + 200mg + 200mg + 200mg + 34mg + 30mg + 30mg + 20mg + 20mg + 100mg	Uống	3,500	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
353	05C.209	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	Khang Minh tỷ viêm nang	Viên	600mg; 300mg; 300mg; 300mg; 50mg	Uống	2,280	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHỦ
354	05C.140	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	Flavital 500	Viên	25mg; 25mg; 25mg; 25mg; 25mg; 50mg; 500 mg	Uống	2,700	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
355	05C.126	Đảng sâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	An thần	Viên	0,8g; 0,8g; 0,3g; 0,1g	Uống	2,100	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
356	05C.8.13	Actiso,Rau đắng đất,Bìm bìm, Diệp hạ châu	Liverbil	Viên	400mg, 400mg, 400mg, 400mg,	Uống	840	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
357	05C.135.5	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	Mimosa viên an thần	Viên	180mg, 600mg, 600mg, 150mg, 638mg.	Uống	1,000	206/QĐ-Dược;G3;N2;2024	
358	05C.71.2	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam Thất	Viên xương khớp Fengshi-OPC	Viên	Lượng tương đương 0,7mg Strychnin, 852mg, 232mg, 50mg.	Uống	840	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
359	05C.115	Tỏi, Nghệ	Garlicap viên tỏi nghệ	Viên	1500mg, 100mg.	Uống	546	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
360	05C.8.9	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm	Boganic	Viên	85mg + 64mg + 6.4mg	Uống	650	206/QĐ-Dược;G3;N2;2024	
361	05C.54.1	Cao xương hổn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thực địa	Dưỡng cốt hoàn	Túi	0.75g + 2.4g + 0.3g + 0.6g + 0.6g + 0.15g + 0.6g	Uống	2,400	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	LIỀU LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHỮ
365	05C.58.3 5	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	Độc hoạt tang ký sinh	Viên	240mg + 184mg + 180mg + 148mg + 120mg + 120mg + 114,7mg + 104mg + 92mg + 92mg + 92mg + 88mg + 60mg + 60mg; + 58,3mg + 120mg + 60mg + 33,7mg + 33,3mg	Uống	693	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
366	05C.100. 4	Mộc hương, Hoàng liên, Ngò thù du.	Đại tràng- F	Viên	800mg + 300mg + 120mg + 400mg	Uống	1,260	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
367	05C.11	Actiso, Rau má	Mizho	Viên	Cao khô lá Actiso (tương đương lá Actiso 0,4g) 40mg; Cao khô Rau má (tương đương Rau má 3g) 300mg	Uống	1,575	206/QĐ-Dược;G3;N3;2024	
368	40.1026. 1	Ringer lactat	Lactated Ringer's Injections	Chai	0,310g; 0,030g, 0,02g; 0,600g	Truyền tĩnh mạch	19,950	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THÁI	CHI CHÚ
369	40.698	Hyoscin butylbromid	Buscopan	Viên	10mg	Uống	1,120	145/QĐ-Dược;G1;N1;2024	
370	40.756	Ursodeoxycholic acid	Ursoliv 250	Viên	250mg	Uống	8,200	145/QĐ-Dược;G1;N2;2024	
371	40.41	Meloxicam	Meloxicam 15mg	Viên	15mg	uống	312	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
372	40.576	Piracetam	Pracetam 800	viên	800mg	uống	1,225	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
373	40.41	Meloxicam	Meloxicam-Teva 7.5mg	Viên	7.5mg	uống	788	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
374	40.179	Ceftazidim	Ceftazidime 1000	Lọ	1g	Tiêm	14,763	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
375	40.41	Meloxicam	Coxnis	Viên	7.5mg	uống	154	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
376	40.493	Bisoprolol fumarat	Cornel-5	Viên	5mg	uống	287	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
377	40.678	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol natri)	Esovox-40	Lọ	40mg	Tiêm	15,900	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
378	40.229	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Medoxasol 500mg	Viên	500mg	uống	7,266	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
379	40.220	Clarithromycin	Crutit	viên	500mg	uống	8,300	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
380	40.678	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole natri)	Solezol	Lọ	40mg	Tiêm	26,888	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
381	40.173	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Cefotaxime 1000	Lọ	1000mg	Tiêm	6,993	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
382	40.549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci 10,36mg)	Atoris 10mg	viên	10mg	uống	818	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
383	40.549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atoris 20mg	viên	20mg	uống	1,214	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
384	40.166	Cefazoline	Zollicef	Lọ	1000mg	Tiêm	17,388	88/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
385	40.493	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol 5mg	Viên	5mg	Uống	604	98/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
386	40.549	Atorvastatin	Insuact 10	viên	10mg	uống	259	98/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	

STT	MÃ THUỐC	TÊN HOẠT CHẤT	TÊN THUỐC	ĐƠN VỊ TÍNH	HIỆM LƯỢNG	ĐƯỜNG DÙNG	ĐƠN GIÁ	THÔNG TIN THẦU	CHI CHÚ
387	40.549	Atorvastatin	Insuaet 20	viên	20mg	uống	311	98/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
388	40.166	Cefazolin (dưới dạng cefazolin sodium)	Biofazolin	Lọ	1g	Tiêm	16,990	98/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
389	40.679	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Axitan 40mg	Viên	40mg	Uống	898	98/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
390	40.155	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat 1005mg) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali	Curam 1000mg	Viên	875mg + 125mg	Uống	5,946	98/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
391	40.173	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Lọ	1000mg	Tiêm	11,361	98/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
392	40.179	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat)	Tenamyd-Ceftazidime 1000	Lọ	1000mg	Tiêm	19,488	98/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	
393	40.229	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512mg)	Ozanier 500mg	Viên	500mg	Uống	1,000	98/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
394	40.679	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Ozzy-40	Viên	40mg	Uống	466	98/QĐ-TTMS;G1;N2;2024	
395	40.679	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat)	Pavinjec	Lọ	40mg	Tiêm	67,950	88/QĐ-TTMS;G1;N1;2024	

Người lập

Trưởng khoa Dược-TTBYT

Kế Toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2024

ĐC. Lê Thị Vân Anh

DSEKI, Trần Thị Ngọc Dung

Trần Thị Huyền

